

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 28/2020/DS-PT

Ngày 02 - 3 - 2020

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất,
yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản
và yêu cầu hủy quyết định cá biệt

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Xuân Thành

Các Thẩm phán: Ông Đặng Kim Nhân

Bà Lê Thúy Cầu

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thanh Thủy, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông Đoàn Ngọc Thanh - Kiểm sát viên.

Vào ngày 02 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 22/2019/TLPT-DS ngày 04 tháng 12 năm 2019 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2019/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Uông Văn T**, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Thôn N, xã Q, huyện N, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

- Bị đơn: Ông **Dương Quý Q**, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Thôn N, xã Q, huyện N, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư **Đào Duy K**, Văn phòng Luật sư Đ thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam. Địa chỉ: tỉnh Quảng Nam, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam;

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Chí T**, Phó Chủ tịch UBND huyện N, vắng mặt.

2. Bà **Trần Thị T**, sinh năm 1960; có mặt.

3. Bà **Cao Thị Mỹ T1**, sinh năm 1984; có mặt.

4. Ông **Phan Ngọc C**, sinh năm 1951; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã Q, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Người kháng cáo: Ông **Uông Văn T**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện, các văn bản có tại hồ sơ vụ án và lời trình bày tại phiên tòa của nguyên đơn thì:

Năm 1999 hộ gia đình ông **Uông Văn T** đã khai hoang, canh tác diện tích đất đồi núi trọc tại thôn N 2, xã Q, huyện N. Ngày 02/10/2003 hộ ông T được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Q (nay là huyện N) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số U325781, số vào sổ 00034-QSDĐ/LN/QN ngày 02/10/2003 với diện tích 27.000m² đất, tại thửa số 22, tờ bản đồ số 13, mục đích sử dụng là trồng rừng.

Hộ gia đình ông T trình bày rằng trong quá trình sử dụng đất, hộ liền kề ông **Dương Quý Q** và bà **Cao Thị Mỹ T1** đã lấn chiếm diện tích đất rừng nằm trong Giấy chứng nhận của hộ gia đình ông theo kết quả thẩm định là 7.413m² nên yêu cầu hộ ông Q trả lại số đất trên và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản là 52 cây Huỷnh bị đốt cháy trị giá 10.400.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản là 52 cây Huỷnh theo đơn giá Nhà nước quy định, trị giá 6.760.000 đồng (Hội đồng định giá ngày 10/5/2018 xác định 130.000 đồng/cây Huỷnh).

Đối với yêu cầu của bị đơn ông **Dương Quý Q** về việc đề nghị hủy GCNQSDĐ đã cấp cho hộ gia đình ông thì ông không đồng ý.

Theo các văn bản có tại hồ sơ vụ án và lời trình bày tại phiên tòa của bị đơn thì:

Năm 1999 gia đình ông **Dương Quý Q** có xin chính quyền địa phương và được địa phương đồng ý nên gia đình ông về phát bằm, trồng cây keo lá tràm trên diện tích đất hiện nay đang tranh chấp với gia đình ông **Uông Văn T**. Gia đình ông phát bằm trồng keo được 03 mùa và hiện đang trồng lại mùa thứ 4 được khoảng 3 năm tuổi.

Về nguồn gốc đất: Do gia đình ông khai hoang từ năm 1999 đến nay và một phần diện tích đất là do ông Nguyễn C cho cha nuôi của ông là ông Phan Ngọc C vào năm 1997. Sau đó, ông C để lại diện tích đất trên cho ông Q. Thừa đất ông Cận cho ông C thì ông Cận đã khai hoang từ năm 1977 để trồng hoa màu, sắn khoai... Gia đình ông đã làm nhà trên diện tích đất này.

Khi trồng rừng thì gia đình ông Q có liên hệ cán bộ địa chính xã để xin làm thủ tục cấp GCNQSDĐ nhưng cán bộ địa chính cho rằng đất của gia đình ông có ranh giới cụ thể và canh tác từ trước đến nay nên không cần làm đơn xin cấp GCNQSDĐ.

Hiện nay ông T khởi kiện yêu cầu ông trả lại phần diện tích đất 7.413m² thì gia đình ông không đồng ý. Ông đề nghị Tòa án xem xét hủy GCNQSDĐ số U325781, số vào sổ 00034-QSDĐ/LN/QĐ ngày 02/10/2003 do UBND huyện Q đã cấp cho hộ ông T tại thửa số 22, tờ bản đồ số 13, diện tích 27.000m² đất, mục đích sử dụng là trồng rừng.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn đề nghị bồi thường thiệt hại về tài sản là 52 cây Huỷnh thì ông không đồng ý. Ông Q thừa nhận là có đốt cháy của ông T 52 cây Huỷnh, nhưng ông T đã đồng ý không lấy số tiền trên, đổi lại vợ chồng ông đã lên rừng phát bẫy cho ông T tổng cộng 3 ngày và vợ chồng ông không lấy tiền “mở đường” để cho xe chở keo của nhà ông T chạy qua rừng keo của gia đình ông.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam trình bày:

Theo nội dung Công văn số 337/UBND-NC ngày 27/8/2018 thì: Năm 2003, UBND huyện Q giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U325781, số vào sổ 00034QSDĐ/LN/QN cho hộ ông Uông Văn T tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 13, loại đất trồng rừng, diện tích 27.000m². Sau khi hội đồng thẩm định, định giá tài sản trong vụ án đã xác định diện tích thực tế hộ ông T đang sử dụng là 12.721m². Việc giảm diện tích này là do việc đo đạc để giao đất, cấp Giấy chứng nhận không chính xác và việc hộ gia đình ông T sử dụng không đúng ranh giới đất đã được giao.

Hộ ông Uông Văn T được UBND huyện giao đất, cấp GCNQSDĐ theo đúng thẩm quyền, đối tượng, hạn mức, loại đất, thời hạn và trình tự thủ tục theo quy định của Nghị định 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 62/2000/TTLT-BNN-TCĐC ngày 06/6/2001 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Tổng Cục Địa chính. Đây là trường hợp giao đất, nên không có ký xác nhận ranh giới của chủ sử dụng đất liền kề.

Đối với diện tích đất tranh chấp 7.413m² nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Uông Văn T và do ông Dương Quý Q sử dụng là do việc đo vẽ không chính xác trong quá trình giao đất.

Nguồn gốc đất tranh chấp này không được lưu trữ tại UBND huyện nên đề nghị Tòa án xác minh tại địa phương cơ sở, đối chiếu với thời gian giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Uông Văn T để xác nhận, công nhận quyền sử dụng đất theo nguồn gốc và hiện trạng sử dụng đất của các đương sự. Giấy chứng nhận đã cấp sai lệch về diện tích và vị trí thì được giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

+ **Bà Trần Thị T trình bày:** Thống nhất với phần trình bày của ông Uông Văn T. Gia đình bà đã được Nhà nước cấp GCNQSDĐ, hộ gia đình bà có cho ông C sử dụng một phần diện tích đất, nhưng khi ông C không sử dụng đất nữa thì phải trả lại cho gia đình bà. Tuy nhiên, ông C lại chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông Q sử dụng và xảy ra tranh chấp với gia đình bà. Gia đình bà đã thương lượng với ông Q nhiều lần nhưng không giải quyết được nên yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

+ **Bà Cao Thị Mỹ T1 trình bày:** Thống nhất với phần trình bày của ông Dương Quý Q. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

+ **Ông Phan Ngọc C trình bày:** Theo nội dung xác minh lời khai của ông Nguyễn Phan T (nguyên là Phó ban Nông lâm xã), ông Nguyễn Văn B (nguyên là Thôn trưởng) và ông Hà Văn M (người dân địa phương) thì các ông đều khai rằng: Về nguồn gốc một phần diện tích đất đang tranh chấp giữa ông T với ông Q hiện nay là do ông Nguyễn C đã khai hoang từ năm 1977, sau đó ông Nguyễn C chuyển nhượng lại cho ông Phan Ngọc C từ năm 1997. Sau đó, ông Phan Ngọc C đã để lại diện tích đất trên cho con nuôi là ông Dương Quý Q. Trên mảnh đất tranh chấp còn một ngôi nhà cũ của ông C hiện đang bỏ hoang có diện tích 35,5m² đã qua sử dụng trên 20 năm và một số cây khác. Do đó, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết để bảo vệ quyền lợi cho gia đình ông.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 26/2019/DS-ST ngày 23/8/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 26; Điều 34; Điều 156; Điều 157; Điều 164; Điều 165; Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 607 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 588 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Uông Văn T về việc buộc bị đơn ông Dương Quý Q phải bồi thường thiệt hại về tài sản cho ông Uông Văn T là 52 cây Huỷnh.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Uông Văn T về việc yêu cầu bị đơn ông Dương Quý Q trả lại phần diện tích đất 7.413m², tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 13, tại xã Q, huyện Q (nay là huyện N), tỉnh Quảng Nam.

3. Chấp nhận yêu cầu của bị đơn ông Dương Quý Q:

Tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U325781, số vào sổ 00034QSDĐ/LN/QN ngày 02/10/2003 do Ủy ban nhân dân huyện Q cấp cho hộ ông Uông Văn T tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 13, loại đất trồng rừng diện tích 27.000m² tại xã Q, huyện Q (nay là huyện N), tỉnh Quảng Nam.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 03 tháng 9 năm 2019 ông Uông Văn T kháng cáo bản án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông Uông Văn T, vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, các đương sự không hòa giải với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông Dương Quý Q đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Uông Văn T.

Trong phần phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của ông Uông Văn T, hủy Bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện và đầy đủ chứng cứ; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Năm 2003 hộ gia đình ông Uông Văn T được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Q (nay là huyện N) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số U325781, số vào sổ 00034-QSDĐ/LN/QN ngày 02/10/2003 với diện tích 27.000m² đất, tại thửa số 22, tờ bản đồ số 13, mục đích sử dụng là trồng rừng. Theo quyết định số 16666/QĐUB ngày 02/3/2003 của Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Q.

Hộ gia đình ông T trình bày rằng trong quá trình sử dụng đất, hộ liền kề ông Dương Quý Q và bà Cao Thị Mỹ T1 đã lấn chiếm diện tích đất rừng nằm trong Giấy chứng nhận của hộ gia đình ông. Theo kết quả thẩm định là 7.413m² nên ông T yêu cầu hộ ông Q trả lại số đất trên và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản là 52 cây Huỷnh bị đốt cháy trị giá 10.400.000 đồng.

Về phía bị đơn cho rằng: Năm 1999 gia đình ông Dương Quý Q có xin chính quyền địa phương và được địa phương đồng ý nên gia đình ông về phát bẫy, trồng

cây keo lá tràm trên diện tích đất hiện nay đang tranh chấp với gia đình ông Ưông Văn T. Gia đình ông phát bầm trồng keo được 03 mùa và hiện đang trồng lại mùa thứ 4 được khoảng 3 năm tuổi.

Về nguồn gốc đất: Do gia đình ông khai hoang từ năm 1999 đến nay và một phần diện tích đất là do ông Nguyễn C cho cha nuôi của ông là ông Phan Ngọc C vào năm 1997. Sau đó, ông C để lại diện tích đất trên cho ông Q. Thừa đất ông Cận cho ông C thì ông Cận đã khai hoang từ năm 1977 để trồng hoa màu, sắn khoai... Gia đình ông đã làm nhà trên diện tích đất này.

[2] Xét đơn kháng cáo của ông Ưông Văn T; Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Mặc dù hộ ông T được cấp Giấy chứng nhận QSD đất tuy nhiên ông không thực hiện việc canh tác đủ trên diện tích đất theo GCNQSD đất được cấp mà việc canh tác trên diện tích đất hiện nay là do hộ ông Phan Ngọc C, và sau này là ông Dương Quý Q (Con ông C) canh tác và có nhà trên đất từ trước khi ông T được nhà nước giao đất.

[2.2] Theo các lời khai của nhân chứng mà Tòa án sơ thẩm đã thu thập đều thể hiện:

Nguồn gốc đất tranh chấp giữa ông T và ông Q là sau giải phóng vào khoảng năm 1977, là do ông Nguyễn C về khai hoang một khoảnh đất, từ chỗ cái mả xây (của bà Dân) trở xuống ngôi nhà hiện bỏ hoang của ông Q và hàng tre để trồng hoa màu, sắn, khoai, mít, tre. Sau giải phóng bên phía ông Phan Ngọc C đang ở là không có dân nên chính quyền thôn, xã có vận động ông C qua đó làm nhà ở và trồng rừng nên vào khoảng năm 1997 ông C có xin đất của ông Cận để làm nhà ở. Hiện trạng số đất ông C, ông Q đang quản lý trồng keo và một số cây ăn quả... là của ông C khai hoang sử dụng từ năm 1999 đến nay số đất trên được xác định ranh giới cụ thể, hiện nay ranh giới trên vẫn còn.

[2.3] Xét trình tự, thủ tục, hồ sơ, căn cứ pháp lý về việc UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ số U325781 cho hộ ông Ưông Văn T tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 13, loại đất trồng rừng diện tích 27.000m² tại xã Q, huyện Q (nay là huyện N), tỉnh Quảng Nam:

Xét thấy: Hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho hộ ông T đã có những sai phạm trong việc đo vẽ không chính xác trong quá trình giao đất, đất đang có người sử dụng, khi tiến hành cấp giấy chứng nhận cho ông T lại không lập Biên bản bàn giao đất trên thực địa, dẫn đến việc cấp Giấy chứng nhận sai lệch về diện tích, vị trí và không phù hợp thực tế sử dụng đất của các hộ đã và đang sử dụng đất trước ông T. Tại biên bản hòa giải ngày 17/10/2018 (BL 135), đại diện UBND huyện N cũng thừa nhận việc đo đạc tại thời điểm năm 2003 có rất nhiều sai sót, UBND huyện sẽ xem xét lại nếu sai

sẽ khắc phục, đồng thời UBND huyện đề nghị Tòa án tiến hành xác minh để xác định thực tế sử dụng đất của hộ ông T và hộ ông Q để có cơ sở giải quyết vụ án. Tại văn bản số 470/UBND ngày 8/11/2018 (BL137) UBND huyện N cũng thừa nhận việc giao đất, cùng với vị trí đất cho ông T có sự sai lệch do đo vẽ và chưa xác định đúng hiện trạng sử dụng tại thời điểm giao đất.

[3] Xét ý kiến của Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm để xác minh làm rõ một số nội dung chứng cứ, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại biên bản xem xét tại chỗ ngày 19/4/2018 (BL59) thể hiện diện tích đất tranh chấp $7.413m^2$ là diện tích đất ông Q đang sử dụng nằm trong GCNQSD đất đã cấp cho ông T. Trên đất có cây trồng, và 01 căn nhà đã sử dụng 20 năm và không sử dụng từ năm 2015. Tại biên bản phiên tòa sơ thẩm (BL204) nguyên đơn thừa nhận trên đất tranh chấp không có tài sản của nguyên đơn. Cũng tại bút lục 171, nguyên đơn cho rằng khi được cấp GCNQSD đất thì nguyên đơn không sử dụng hết mà cho ông C mượn sử dụng $7.413m^2$, khi nào ông C không sử dụng nữa thì trả lại cho nguyên đơn. Tuy nhiên giữa 02 bên không có làm văn bản về việc cho mượn đất. Về phía ông C không thừa nhận việc mượn đất của ông T.

[4] Từ những nội dung nêu trên xét thấy: Hộ ông T được cấp GCNQSD đất nhưng thực tế không sử dụng đất theo quy định tại Điều 2 của Quyết định giao đất số 16666/QĐUB ngày 02/3/2003 của Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Q thì quá “12 tháng mà không sử dụng đất thì Quyết định không có hiệu lực thi hành”.

Ông T cho rằng đất tranh chấp là ông cho ông C mượn, tuy nhiên không có chứng cứ về việc mượn đất. Bản thân ông T cũng không xác định được ông Q lấn chiếm của mình là bao nhiêu m^2 bởi vì; theo đơn khởi kiện ban đầu ông T chỉ yêu cầu ông Q trả hơn $3.000m^2$ đất, chỉ sau khi Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ và xác định được diện tích đất ông Q sử dụng là $7.413m^2$ thì ông T tiếp tục làm đơn yêu cầu bổ sung đơn khởi kiện đòi $7.413m^2$.

Như vậy có đủ căn cứ để xác định: Nguồn gốc đất thì không phải do hộ ông T tạo lập, mà do nhà nước giao đất, về thủ tục cấp GCNQSD đất và giao đất thì không chính xác; như ý kiến của Ủy ban huyện N. Kể từ trước và sau khi được cấp GCNQSD đất ông T không trực tiếp canh tác sử dụng diện tích đất $7.413m^2$; mà có căn cứ xác định là do hộ ông C và con là ông Dương Quý Q quản lý sử dụng. Bản án sơ thẩm đã xem xét đánh giá chứng cứ và áp dụng các quy định của pháp luật để không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Uông Văn T là có cơ sở. Do vậy đơn kháng cáo của ông T về yêu cầu đòi lại đất mà ông Q đang sử dụng là không có căn cứ. Do việc cấp GCNQSD đất là không đúng với thực tế sử dụng và hiện trạng sử dụng đất do vậy yêu cầu của bị đơn là có cơ sở. Bản án sơ thẩm tuyên hủy GCNQS đất để UBND huyện N cấp lại GCNQSD đất cho đương sự theo đúng, đủ diện tích

mà các đương sự đang sử dụng là có căn cứ. Vì vậy ý kiến của VKS đề nghị hủy án sơ thẩm để xác minh làm rõ chứng cứ là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Về nội dung kháng cáo yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại về tài sản. Xét thấy: Vào năm 2011 ông Q có đốt cháy của gia đình ông T 52 cây Huỷnh (*Số cây trên không nằm trong đất tranh chấp, mà nằm trên đất ông T. Do ông Q đốt rẫy nên có cháy lây sang nhà ông T*) sau đó ông có khiếu nại đến UBND xã Quế Minh và UBND xã Quế Minh có lập Biên bản hòa giải không thành, ông Q không đồng ý bồi thường. Đến năm 2016 và năm 2017 thì ông tiếp tục khiếu nại tại UBND xã nhưng ông Q vẫn không bồi thường nên vào năm 2017 ông khởi kiện tại Tòa án.

Căn cứ Điều 607 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “*Thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại là hai năm, kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác bị xâm phạm*”. Điều 588 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “*Thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm*. Trong quá trình xét xử sơ thẩm bên bị đơn có yêu cầu về thời hiệu khởi kiện do vậy Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện để xác định không còn thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu của ông T là có căn cứ, đồng thời sau này giữa 02 bên cũng không có văn bản nào thỏa thuận về nghĩa vụ thanh toán để cho rằng bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện; do vậy đơn kháng cáo của ông T về nội dung nêu trên cũng không có căn cứ chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm không có chứng cứ nào mới cần được xem xét do vậy đơn kháng cáo của ông Ông Văn T không có căn cứ được chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Ông Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Ông Văn T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số:26 /2019/DS-ST ngày 23/8/2019, của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Căn cứ vào Điều 26; Điều 34; Điều 156; Điều 157; Điều 164; Điều 165; Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 607 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 588 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Uông Văn T về việc buộc bị đơn ông Dương Quý Q phải bồi thường thiệt hại về tài sản cho ông Uông Văn T là 52 cây Huỷnh.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Uông Văn T về việc yêu cầu bị đơn ông Dương Quý Q trả lại phần diện tích đất 7.413m², tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 13, tại xã Q, huyện Q (nay là huyện N), tỉnh Quảng Nam.

3. Chấp nhận yêu cầu của bị đơn ông Dương Quý Q: Tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U325781, số vào sổ 00034QSDD/LN/QN ngày 02/10/2003 do Ủy ban nhân dân huyện Q cấp cho hộ ông Uông Văn T tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 13, loại đất trồng rừng diện tích 27.000m² tại xã Q, huyện Q (nay là huyện N), tỉnh Quảng Nam.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Uông Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Ông Uông Văn T đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 300.000 theo Biên lai thu số 0000365 ngày 11/9/2019 của cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam nay số tiền nộp tạm ứng án phí chuyển thành tiền án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao;
- TAND tỉnh Quảng Nam
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Chi cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu trữ, HSVA, Phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Xuân Thành